



hé pāi
合拍

adjective/verb · in sync; to cooperate well

Example Sentences

tā men liǎ tiào wǔ hěn hé pāi
他们俩跳舞很合拍。

The two of them dance very much in sync.

zhè ge tuán duì hé zuò qǐ lái fēi cháng hé pāi
这个团队合作起来非常合拍。

This team works together very harmoniously.

Trace each character, then write the word on your own.

合	合	合	合	合	合	合	合	合		
拍	拍	拍	拍	拍	拍	拍	拍	拍	拍	拍